CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam theo Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000108321 ngày 04/06/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/02/2020.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông (Upcom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch chứng khoán QNU theo Quyết định số 128/QĐ- SGDHN ngày 21/02/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ:	*68.000.000.000 đồng*
Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023:	*68.000.000.000 đồng*

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0235 3851274
- Fax: (84) 0235 3851274

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng, chăm sóc và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Sản xuất điện;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Tái chế phế liệu;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Hoạt động tư vấn, quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động dịch vụ tang lễ;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thùng chứa rác thải và các thiết bị phục vụ công tác vệ sinh môi trường;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 336 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 59 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Nam Thái	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020
• Ông Chung Thành Đông	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020
• Ông Đoàn Kim Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020
• Ông Nguyễn Thanh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020
• Ông Đỗ Xuân Đức	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020

Ban Kiểm soát

• Bà Phạm Thị Kim Loan	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020
• Bà Võ Thị Nga	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020
• Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Chung Thành Đông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020
• Ông Đoàn Kim Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021
• Ông Nguyễn Thanh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021
• Ông Trần Đình Được	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 4000108327 CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM TỈNH QUẢNG NAM

Chung Thành Đông

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 223/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 08/03/2024 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục (*) của Thuyết minh Báo cáo tài chính số 9.a, trong năm Công ty đã tạm nộp bổ sung tiền sử dụng đất, thuê đất của hai (02) dự án (Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Trường Đồng là 7.683.426.000 đồng và Dự án Khu dân cư ADB – Giai đoạn 3 là 6.751.639.930 đồng) vào tài khoản tạm thu, tạm giữ của Sở Tài chính tại Kho bạc Nhà nước Tỉnh Quảng Nam theo Công văn số 328/UBND-KTTH ngày 16/10/2023 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam về việc tạm nộp bổ sung tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Hai dự án trên đã được ghi nhận doanh thu và chi phí trong năm 2020. Công ty xác định đây là tiền tạm nộp và sẽ thực hiện hồi tố Báo cáo tài chính năm 2020 khi có quyết định chính thức của UBND Tỉnh Quảng Nam về số tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Thị Diệu – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1031-2023-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:4826-2024-010-1*

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**93.368.728.043**	**88.493.318.379**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**13.086.448.968**	**37.876.184.906**
1. Tiền	111		10.586.448.968	5.376.184.906
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	32.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**32.725.529.283**	**15.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	32.725.529.283	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42.392.039.680**	**30.502.874.337**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25.146.360.509	27.183.394.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	105.005.311	127.891.311
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	16.139.426.062	2.178.157.632
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.012.583.858)	(1.021.399.306)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	2.013.831.656	2.034.830.607
IV. Hàng tồn kho	**140**	**12**	**3.776.385.702**	**3.742.363.587**
1. Hàng tồn kho	141		3.776.385.702	3.742.363.587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.388.324.410**	**1.371.895.549**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	1.284.117.507	1.002.415.703
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	104.206.903	369.479.846
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**22.267.941.167**	**26.620.738.651**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.941.220.888**	**5.079.352.906**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	3.941.220.888	5.079.352.906
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**17.550.281.460**	**20.961.637.111**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	17.550.281.460	20.961.637.111
- Nguyên giá	*222*		*75.564.919.166*	*74.534.845.092*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(58.014.637.706)*	*(53.573.207.981)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**776.438.819**	**579.748.634**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	776.438.819	579.748.634
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**115.636.669.210**	**115.114.057.030**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**20.896.943.757**	**20.320.880.478**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**15.738.520.156**	**13.872.850.973**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.811.649.367	1.356.808.504
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	424.713.157	21.631.596
3.	Phải trả người lao động	314		-	387.000.000
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	29.572.607	35.404.982
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.199.517.469	1.193.346.335
6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	1.289.605.901	1.289.605.901
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	154.018.019	154.018.019
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.829.443.633	9.435.035.633
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.158.423.601**	**6.448.029.505**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	5.158.423.601	6.448.029.505
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**94.739.725.453**	**94.793.176.552**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**94.739.725.453**	**94.793.176.552**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	68.000.000.000	68.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*68.000.000.000*	*68.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	21	22.374.738.189	22.209.034.189
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	4.364.987.264	4.584.142.363
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.271.832.930*	*1.270.059.373*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.093.154.334*	*3.314.082.990*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**115.636.669.210**	**115.114.057.030**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Chung Thành Đông	Trần Đình Được	Nguyễn Quốc Lương Quỳnh

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	160.580.895.351	157.099.926.287
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		160.580.895.351	157.099.926.287
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	139.064.544.645	137.071.922.158
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**21.516.350.706**	**20.028.004.129**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.310.130.621	1.732.940.424
7.	Chi phí tài chính	22	25	400.103.323	470.544.954
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*400.103.323*	*470.544.954*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	19.884.589.594	17.289.821.443
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**3.541.788.410**	**4.000.578.156**
11.	Thu nhập khác	31		1.080.000	16.711.500
12.	Chi phí khác	32	27	184.441.201	412.993.643
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(183.361.201)**	**(396.282.143)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**28**	**3.358.427.209**	**3.604.296.013**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	265.272.875	290.213.023
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**3.093.154.334**	**3.314.082.990**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	409	439
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	409	439

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Chung Thành Đông	Trần Đình Được	Nguyễn Quốc Lương Quỳnh

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		162.628.483.177	155.602.266.833
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(92.371.479.306)	(100.320.634.002)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.626.285.596)	(55.513.815.197)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17,25	(405.935.698)	(476.541.621)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.698.934.080	24.045.673.675
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.000.314.547)	(23.732.416.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4.076.597.890)**	**(395.466.529)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	(1.332.894.214)	(3.099.074.056)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		264.643.097	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.725.529.283)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,23	2.185.445.689	1.692.945.903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(16.608.334.711)**	**(16.406.128.153)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(1.289.605.904)	(1.289.605.904)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(2.815.197.433)	(3.080.397.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.104.803.337)**	**(4.370.003.095)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(24.789.735.938)**	**(21.171.597.777)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	37.876.184.906	59.047.782.683
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5	**13.086.448.968**	**37.876.184.906**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Chung Thành Đông	Trần Đình Được	Nguyễn Quốc Lương Quỳnh

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam theo Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000108321 ngày 04/06/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/02/2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Thu gom và xử lý rác thải; xử lý nước thải, cây xanh.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe chuyên dụng phục vụ công tác trồng cây xanh).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải	6 - 15

Một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (9 xe rác) thuộc dự án cải thiện môi trường đô thị Miền Trung – tiểu dự án Tam Kỳ đã được Sở Tài chính Tỉnh Quảng Nam phê duyệt thời gian khấu hao là 18 năm (dài hơn so với thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính) theo Công văn số 304/STC - QN ngày 18/03/2011. Từ kỳ kế toán năm 2015, nhằm nhanh chóng thu hồi vốn, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh (thời gian khấu hao là 11 đến 15 năm) so với thời gian khấu hao mà Sở Tài chính đã phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố: Không chịu thuế GTGT;
- ✓ Dịch vụ xây lắp, phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư: Áp dụng thuế suất 10%; Ngoài ra, từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất thuế GTGT là 8% đối với một số mặt hàng theo quy định tại Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội;
- ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

  - ✓ Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động. Được miễn thuế TNDN 4 năm (từ 2016-2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2020 – 2023) đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực về môi trường.

    Những ưu đãi thuế TNDN trên đây được quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ – CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 7262/CT-TTHT ngày 23/08/2018 của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam.
  - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 20%

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	1.261.016.370	2.771.124.001
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.325.432.598	2.605.060.905
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.500.000.000	32.500.000.000
Cộng	**13.086.448.968**	**37.876.184.906**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	32.725.529.283	32.725.529.283	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**32.725.529.283**	**32.725.529.283**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
BQL các dự án Đầu tư và Xây dựng TP Tam Kỳ	6.490.772.721	6.118.982.273
Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam	3.805.539.000	3.839.242.000
Các đối tượng khác	14.850.048.788	17.225.169.820
Cộng	**25.146.360.509**	**27.183.394.093**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Nam	45.005.000	45.005.000
Các đối tượng khác	60.000.311	82.886.311
Cộng	**105.005.311**	**127.891.311**

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	432.534.247	-	307.849.315	-
Ký cược, ký quỹ	96.939.000	-	646.673.900	-
UBND Thành phố Tam Kỳ	487.770.865	-	508.662.480	-
Ngân sách Tỉnh Quảng Nam	650.361.153	-	678.216.641	-
Tài khoản tạm giữ Sở Tài chính (*)	14.435.066.000	-	-	-
Phải thu khác	36.754.797	-	36.755.296	-
Cộng	**16.139.426.062**	**-**	**2.178.157.632**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Là khoản tiền tạm nộp bổ sung tiền sử dụng đất, thuê đất của hai (02) dự án là Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Trường Đồng (số tiền: 7.683.426.000 đồng) và Dự án Khu dân cư ADB – Giai đoạn 3 (số tiền: 6.751.639.930 đồng) vào Tài khoản tạm thu, tạm giữ của Sở Tài chính tại Kho bạc Nhà nước Tỉnh Quảng Nam theo Công văn số 328/UBND-KTTH ngày 16/10/2023 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam về việc tạm nộp bổ sung tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Hai dự án này đã hoàn thành và được ghi nhận doanh thu, chi phí vào năm 2020.

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
UBND Thành phố Tam Kỳ	1.623.607.117	-	2.111.377.982	-
Ngân sách Tỉnh Quảng Nam	2.317.613.771	-	2.967.974.924	-
Cộng	**3.941.220.888**	**-**	**5.079.352.906**	**-**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán	1.012.583.858	1.021.399.306
Cộng	**1.012.583.858**	**1.021.399.306**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2023			
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Thời gian quá hạn**	**Ghi chú**
Phải thu khách hàng	1.110.644.158	98.060.300		
- BQL Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Quảng Nam	*453.667.000*	*74.000.000*	*Từ 2 đến trên 3 năm*	*Quá hạn thanh toán*
- Công ty TNHH khai thác vàng Bồng Miêu	*208.500.000*	*-*	*Trên 3 năm*	*Quá hạn thanh toán*
- Các đối tượng khác	*448.477.158*	*24.060.300*	*Từ 2 năm đến trên 3 năm*	*Quá hạn thanh toán*
Cộng	**1.110.644.158**	**98.060.300**		

	01/01/2023			
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Thời gian quá hạn**	**Ghi chú**
Phải thu khách hàng	1.381.557.405	360.158.099		
- Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 - CTCP	*100.980.000*	*-*	*Trên 3 năm*	*Quá hạn thanh toán*
- Công ty TNHH khai thác vàng Bồng Miêu	*208.500.000*	*-*	*Trên 3 năm*	*Quá hạn thanh toán*
- Các đối tượng khác	*1.072.077.405*	*360.158.099*	*Từ 2 năm đến trên 3 năm*	*Quá hạn thanh toán*
Cộng	**1.381.557.405**	**360.158.099**		

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023	**01/01/2023**
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	2.013.831.656	2.034.830.607
Cộng	**2.013.831.656**	**2.034.830.607**

(*) Là giá trị bồi thường mà Công ty đã chi trả cho diện tích nằm ngoài vạch Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Trường Đồng thông qua Trung tâm Phát triển quỹ đất Tam Kỳ (Số liệu đã được phê duyệt bởi UBND Thành phố Tam Kỳ theo Quyết định 5259/QĐ-UBND ngày 27/10/2022). Công ty sẽ làm việc với các bên liên quan để thu hồi lại giá trị đã bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	219.162.270	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.671.571.468	-	1.832.036.616	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.885.651.964	-	1.910.326.971	-
Cộng	**3.776.385.702**	**-**	**3.742.363.587**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2023.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí bảo hiểm xe	205.512.744	209.520.634
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	798.054.763	626.895.069
Chi phí thuê nhà	280.550.000	166.000.000
Cộng	**1.284.117.507**	**1.002.415.703**

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	437.827.868	208.204.903
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	128.977.183	90.087.040
Lợi thế thương mại	23.272.727	34.909.091
Chi phí thuê đất	24.904.167	56.389.167
Các khoản khác	161.456.874	190.158.433
Cộng	**776.438.819**	**579.748.634**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	14.426.481.332	2.149.852.710	57.958.511.050	74.534.845.092
Mua sắm trong kỳ	-	86.000.000	1.246.894.214	1.332.894.214
T/lý, nhượng bán	-	-	302.820.140	302.820.140
Số cuối kỳ	**14.426.481.332**	**2.235.852.710**	**58.902.585.124**	**75.564.919.166**
Khấu hao				
Số đầu kỳ	7.310.964.257	659.790.249	45.602.453.475	53.573.207.981
Khấu hao trong kỳ	510.632.740	238.276.443	3.717.755.604	4.466.664.787
T/lý, nhượng bán	-	-	25.235.062	25.235.062
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**7.821.596.997**	**898.066.692**	**49.294.974.017**	**58.014.637.706**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	7.115.517.075	1.490.062.461	12.356.057.575	20.961.637.111
Số cuối kỳ	**6.604.884.335**	**1.337.786.018**	**9.607.611.107**	**17.550.281.460**

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 30.078.407.896 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Trường Gia An	6.483.881.882	178.301.836
Các đối tượng khác	1.327.767.485	1.178.506.668
Cộng	**7.811.649.367**	**1.356.808.504**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	21.631.596	5.870.693.915	5.467.612.354	-	424.713.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	369.479.846	-	265.272.943	-	104.206.903	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	268.341.364	268.341.364	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	286.933.250	286.933.250	-	-
Các loại thuế khác		-	16.000.000	16.000.000	-	-
Cộng	369.479.846	21.631.596	6.707.241.472	6.038.886.968	104.206.903	424.713.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	29.572.607	35.404.982
Cộng	**29.572.607**	**35.404.982**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
BQL Công trình duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị Tam Kỳ	1.139.882.504	1.139.882.504
Phải trả khác	59.634.965	53.463.831
Cộng	**1.199.517.469**	**1.193.346.335**

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	1.289.605.904	1.289.605.904	1.289.605.904	1.289.605.904
- Bộ Tài chính	*1.289.605.904*	*1.289.605.904*	*1.289.605.904*	*1.289.605.904*
Cộng	**1.289.605.904**	**1.289.605.904**	**1.289.605.904**	**1.289.605.904**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	7.737.635.409	-	1.289.605.904	6.448.029.505
- Bộ Tài chính (*)	*7.737.635.409*	-	*1.289.605.904*	*6.448.029.505*
Cộng	**7.737.635.409**	**-**	**1.289.605.904**	**6.448.029.505**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.289.605.904			1.289.605.904
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**6.448.029.505**			**5.158.423.601**

(*) Theo hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính và Công ty, Bộ Tài chính đồng ý cho Công ty vay lại khoản vay bằng đồng Việt Nam tương đương với 2.044.000 USD. Đây là khoản vay lại từ Hiệp định vay số 2034 VIE-(SF) ngày 06/02/2004 do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cho Nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam vay để phục vụ Dự án Cải thiện môi trường Đô thị Miền Trung. Theo Hiệp định vay phụ, thời điểm nhận nợ tính từ ngày ADB cho giải ngân từ tài khoản vay đối với từng đơn xin rút vốn đầu tiên của Dự án cho đến khi bằng mức vốn Đôla Mỹ của khoản vay vốn phụ. Nợ gốc phải được hoàn trả cho Bộ Tài chính trong trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên (năm 2009), trong đó có 6 năm ân hạn. Lãi suất được trả bằng Đồng Việt Nam với mức 5,4%/năm. Trong thời kỳ ân hạn, lãi vay có thể tạm thời chưa phải trả cho Bộ Tài chính và sẽ được Công ty hoàn trả tuần tự trong 6 năm tương ứng tiếp theo, vào các ngày 1/6 và 1/12, bắt đầu từ đợt trả nợ gốc lần đầu tiên. Nợ gốc và nợ lãi quá hạn phải chịu lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn.

Phương án trả nợ vay: Theo Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 20/5/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam "Về việc phê duyệt phương án trả nợ vốn vay để mua sắm, lắp đặt các thiết bị vệ sinh môi trường theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Môi trường đô thị Quảng Nam về Dự án Cải thiện môi trường Đô thị Miền Trung – Tiểu dự án Tam Kỳ", Công ty có trách nhiệm trả 30% nợ gốc và nợ lãi phát sinh của khoản vay trên, ngân sách Tỉnh Quảng Nam trả 40% và Ngân sách Thành phố Tam Kỳ trả 30%.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại môi trường	154.018.019	154.018.019
Cộng	**154.018.019**	**154.018.019**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	**68.000.000.000**	**22.027.710.189**	**4.894.428.564**	**94.922.138.753**
Tăng trong năm	-	181.324.000	3.314.082.990	3.495.406.990
Giảm trong năm	-	-	3.624.369.191	3.624.369.191
Số dư tại 31/12/2022	**68.000.000.000**	**22.209.034.189**	**4.584.142.363**	**94.793.176.552**
Số dư tại 01/01/2023	**68.000.000.000**	**22.209.034.189**	**4.584.142.363**	**94.793.176.552**
Tăng trong năm	-	165.704.000	3.093.154.334	3.258.858.334
Giảm trong năm	-	-	3.312.309.433	3.312.309.433
Số dư tại 31/12/2023	**68.000.000.000**	**22.374.738.189**	**4.364.987.264**	**94.739.725.453**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.815.197.433	3.080.397.191

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*6.800.000*	*6.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*6.800.000*	*6.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.584.142.363	4.894.428.564
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.093.154.334	3.314.082.990
Phân phối lợi nhuận	3.312.309.433	3.624.369.191
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	3.312.309.433	3.624.369.191
+ Trích quỹ Đầu tư phát triển	*165.704.000*	*181.324.000*
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	*331.408.000*	*362.648.000*
+ Trả cổ tức bằng tiền	*2.815.197.433*	*3.080.397.191*
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**4.364.987.264**	**4.584.142.363**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2023.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 17/04/2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 4,14% trên mệnh giá cổ phiếu. Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2023.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu dịch vụ xử lý nước thải	5.166.788.422	7.831.710.345
Doanh thu dịch vụ vệ sinh môi trường, xử lý rác thải	130.638.005.101	129.668.506.568
Doanh thu dịch vụ cây xanh và hoạt động khác	24.776.101.828	19.599.709.374
Cộng	**160.580.895.351**	**157.099.926.287**

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn xử lý nước thải	4.753.160.698	6.719.731.098
Giá vốn vệ sinh môi trường, xử lý rác thải	113.387.282.569	112.475.058.017
Giá vốn cây xanh và hoạt động khác	20.924.101.378	17.877.133.043
Cộng	**139.064.544.645**	**137.071.922.158**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ký quỹ	2.310.130.621	1.732.940.424
Cộng	**2.310.130.621**	**1.732.940.424**

25. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	400.103.323	470.544.954
Cộng	**400.103.323**	**470.544.954**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	8.752.747.376	8.497.627.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	573.333.188	583.963.897
Các khoản khác	10.558.509.030	8.208.230.260
Cộng	**19.884.589.594**	**17.289.821.443**

27. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	12.941.981	-
Chi phí hỗ trợ	150.500.000	282.355.300
Các khoản khác	20.999.220	130.638.343
Cộng	**184.441.201**	**412.993.643**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.358.427.209	3.604.296.013
- LN từ hoạt động được ưu đãi (xã hội hóa về môi trường)	*3.161.801.300*	*3.315.952.332*
- LN từ hoạt động khác không được ưu đãi	*196.625.909*	*288.343.681*
- LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.154.393.643	1.076.559.203
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	*1.154.393.643*	*1.076.559.203*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.512.820.852	4.410.855.216
- TN từ hoạt động được ưu đãi (xã hội hóa về môi trường)	*4.248.608.634*	*4.036.386.799*
- TN từ hoạt động khác không được ưu đãi	*264.212.218*	*374.468.417*
- TN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	477.703.307	505.532.363
- Từ hoạt động được ưu đãi (xã hội hóa về môi trường)	*424.860.863*	*430.638.680*
- Từ hoạt động khác không được ưu đãi	*52.842.444*	*74.893.683*
- Từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	212.430.432	215.319.340
- Từ hoạt động được ưu đãi (xã hội hóa về môi trường)	*212.430.432*	*215.319.340*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**265.272.875**	**290.213.023**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	265.272.875	290.213.023

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.093.154.334	3.314.082.990
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(309.315.433)	(331.408.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	*309.315.433*	*331.408.000*
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.783.838.901	2.982.674.990
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	6.800.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**409**	**439**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.329.444.611	14.715.905.421
Chi phí nhân công	52.038.367.028	54.355.519.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.466.664.787	4.324.828.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.947.255.406	50.287.819.639
Chi phí khác bằng tiền	27.151.542.848	30.560.726.254
Cộng	**158.933.274.680**	**154.244.799.457**

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường, xử lý rác thải, nước thải và trên một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam.

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

a. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải; dịch vụ cây xanh, tạo tiểu cảnh; Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động kinh doanh trên. Tuy nhiên, giá cả của các loại nguyên liệu đầu vào này thường ít biến động và ít tồn kho nên Công ty cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là các đơn vị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trong Tỉnh Quảng Nam và các hộ dân trên địa bàn Tỉnh. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.811.649.367	-	7.811.649.367
Chi phí phải trả	29.572.607	-	29.572.607
Vay và nợ thuê tài chính	1.289.605.904	5.158.423.601	6.448.029.505
Phải trả khác	1.199.517.469	-	1.199.517.469
Cộng	**10.330.345.347**	**5.158.423.601**	**15.488.768.948**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.356.808.504	-	1.356.808.504
Chi phí phải trả	35.404.982	-	35.404.982
Vay và nợ thuê tài chính	1.289.605.904	6.448.029.505	7.737.635.409
Phải trả khác	1.193.346.335	-	1.193.346.335
Cộng	**3.875.165.725**	**6.448.029.505**	**10.323.195.230**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.086.448.968	-	13.086.448.968
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.725.529.283	-	32.725.529.283
Phải thu khách hàng	24.133.776.651	-	24.133.776.651
Phải thu khác	1.704.360.062	3.941.220.888	5.645.580.950
Cộng	**71.650.114.964**	**3.941.220.888**	**75.591.335.852**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.876.184.906	-	37.876.184.906
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Phải thu khách hàng	26.161.994.787	-	26.161.994.787
Phải thu khác	2.178.157.632	5.079.352.906	7.257.510.538
Cộng	**81.216.337.325**	**5.079.352.906**	**86.295.690.231**

33. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Chức danh	Nội dung	Năm 2023	Năm 2022
Ông Phạm Nam Thái	Chủ tịch	Thù lao	48.000.000	48.000.000
		Lương, thưởng	374.048.000	416.048.000
Ông Đỗ Xuân Đức	Thành viên	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Chung Thành Đông	Thành viên	Thù lao	48.000.000	48.000.000
	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	362.048.000	402.048.000
Ông Đoàn Kim Thịnh	Thành viên	Thù lao	48.000.000	48.000.000
	Phó Tổng giám đốc	Lương, thưởng	322.287.704	358.287.704
Ông Nguyễn Thanh Dũng	Thành viên	Thù lao	48.000.000	48.000.000
	Phó Tổng giám đốc	Lương, thưởng	322.287.704	358.287.704
Ông Trần Đình Được	Kế toán trưởng	Thù lao	36.000.000	36.000.000
		Lương, thưởng	322.287.704	394.287.704
Bà Phạm Thị Kim Loan	Trưởng BKS	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Bà Võ Thị Nga	Thành viên	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên	Thù lao	24.000.000	24.000.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Chung Thành Đông	Trần Đình Được	Nguyễn Quốc Lương Quỳnh

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM
Email: luongquynhtk@gmail.com